



dīng shāo

盯梢

verb · to tail; to shadow

Example Sentences

Yǒu rén zài dīng shāo tā
有人在盯梢他。

Someone is tailing him.

Zhēn tàn qiǎo qiǎo dīng shāo xián yí rén jì lù tā de xíng zōng
侦探悄悄盯梢嫌疑人，记录他的行踪。

The detective quietly shadowed the suspect, recording his movements.

Trace each character, then write the word on your own.

盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	
梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢
梢	梢	梢								